

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/1
Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Nguyễn Phước Minh	An		8/1	6.20	Tb	T	
2	Nguyễn Võ Phúc	An	x	8/1	7.40	K	T	
3	Đình Tuấn	Anh		8/1	8.90	G	T	
4	Trần Ngọc	Anh	x	8/1	7.70	K	T	
5	Dương Gia	Bảo		8/1	8.70	G	T	
6	Huỳnh Nguyễn Huy	Dạ	x	8/1	7.30	K	T	
7	Hoàng Nguyễn Huy	Du		8/1	7.60	K	T	
8	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	x	8/1	6.40	Tb	T	
9	Trần Huy	Hoàng		8/1	8.00	K	T	
10	Nguyễn Như	Huy		8/1	6.70	Tb	T	
11	Nguyễn Huỳnh Gia	Hương	x	8/1	8.60	G	T	
12	Nguyễn Minh	Khải		8/1	7.50	K	T	
13	Đoàn Minh	Khang		8/1	6.90	K	T	
14	Nguyễn Ngọc Tuấn	Khang		8/1	9.00	G	T	
15	Trần Lê Minh	Khang		8/1	8.10	G	T	
16	Phan Ngọc Phương	Mai	x	8/1	8.30	G	T	
17	Lê Đặng Quốc	Minh		8/1	7.00	K	K	
18	Nguyễn Bảo	Minh		8/1	5.80	Tb	T	
19	Huỳnh Ái	My	x	8/1	6.10	Tb	T	
20	Nguyễn Xuân	Ngọc	x	8/1	8.70	G	T	
21	Tô Lý Minh	Ngọc	x	8/1	7.10	K	T	
22	Bùi Khôi	Nguyên		8/1	7.50	K	T	
23	Đặng Nguyễn Duy	Phát		8/1	7.80	K	T	
24	Lương Minh	Phúc		8/1	9.10	G	T	
25	Nguyễn Bá	Phúc		8/1	8.90	G	T	
26	Phạm Thị Mỹ	Phương	x	8/1	7.90	K	T	
27	Phạm Thị Trúc	Phương	x	8/1	7.80	K	T	
28	Vòng Ngọc	Phương	x	8/1	6.90	Tb	T	
29	Lê Nguyễn Như	Quỳnh	x	8/1	7.50	K	T	
30	Phạm Thanh	Thảo	x	8/1	7.80	K	T	
31	Phan Trung	Thắng		8/1	7.80	K	T	
32	Nguyễn Duy	Thống		8/1	7.40	K	T	
33	Phạm Nguyễn Khiết	Thuần		8/1	7.60	K	T	
34	Lương Khánh	Thuận		8/1	7.40	K	T	
35	Trần Võ Như	Thy	x	8/1	8.50	G	T	
36	Chí Hồng	Trúc	x	8/1	7.20	K	T	
37	Nguyễn Đỗ Khải	Tú	x	8/1	9.30	G	T	
38	Trần Đình Anh	Tuấn		8/1	5.70	Tb	T	
39	Nguyễn Gia	Tường		8/1	6.50	Tb	T	
40	Trần Lê Cát	Tường	x	8/1	7.90	K	T	
41								
42								
43								
44								
45								

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/2
Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Nguyễn Huỳnh Loan	Anh	x	8/2	8.00	K	T	
2	Phạm Trương Gia	Bảo		8/2	8.90	G	T	
3	Dương Mỹ	Duyên	x	8/2	7.60	K	T	
4	Trịnh Quốc	Hào		8/2	6.10	Tb	K	
5	Huỳnh Mỹ	Hằng	x	8/2	6.40	Tb	T	
6	Trần Gia	Hân	x	8/2	6.50	Tb	T	
7	Huỳnh Ngọc	Hiếu		8/2	7.10	K	K	
8	Võ Hoàng	Huân		8/2	7.60	K	K	
9	Nguyễn Phi	Hùng		8/2	8.10	K	T	
10	Từ Gia	Huy		8/2	7.90	K	T	
11	Hà Duy	Khang		8/2	6.40	Tb	T	
12	La Gia	Khang		8/2	7.50	K	K	
13	Trịnh Châu Hoàng	Khang		8/2	7.80	K	T	
14	Nguyễn Anh	Khôi		8/2	5.40	Tb	K	
15	Nguyễn Hoàng Anh	Kiệt		8/2	6.70	K	K	
16	Nguyễn Thị Thiên	Kim	x	8/2	8.60	K	T	
17	Võ Thành	Long		8/2	5.90	Tb	Tb	
18	Tạ Hồng Khởi	My	x	8/2	6.50	K	T	
19	Nguyễn Đình	Nguyên		8/2	7.50	K	T	
20	Đặng Uyên	Nhi	x	8/2	7.80	K	T	
21	Lưu Yến	Nhi	x	8/2	8.80	G	T	
22	Lê Như Hoàng	Oanh	x	8/2	8.60	G	T	
23	Đặng Hoàng Gia	Phát		8/2	6.60	K	T	
24	Trịnh Huy	Phúc		8/2	8.30	K	K	
25	Phạm Nguyễn Kim	Phụng	x	8/2	6.40	Tb	K	
26	Thái Toại Đỗ	Quyên	x	8/2	6.10	Tb	K	
27	Đặng Oanh	Thi	x	8/2	6.20	Tb	T	
28	Li Lạc	Thời		8/2	5.90	Tb	T	
29	Trần Hoàng Hoài	Thu	x	8/2	6.30	Tb	K	
30	Huỳnh Chấn	Thuận		8/2	6.20	Tb	K	
31	Nguyễn Thanh	Thư	x	8/2	8.70	G	T	
32	Trần Thị Cát	Tiên	x	8/2	8.00	G	T	
33	Lưu Quang	Tiến		8/2	6.20	Tb	T	
34	Vũ Đức	Tiến		8/2	5.40	Tb	T	
35	Nguyễn Hồ Bảo	Trâm	x	8/2	8.50	G	T	
36	Nguyễn Hữu Minh	Trí		8/2	7.40	K	T	
37	Nguyễn Hoàng Bảo	Trúc	x	8/2	7.10	K	T	
38	Đặng Đoàn Phi	Vân	x	8/2	7.80	K	T	
39	Đỗ Quốc	Vinh		8/2	7.20	K	K	
40								
41								
42								
43								
44								
45								

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/3

Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Mai Thúc	Anh		8/3	7.10	K	T	
2	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Anh	x	8/3	8.10	G	T	
3	Nguyễn Ngọc	Anh	x	8/3	5.80	Tb	T	
4	Lê Gia	Bảo		8/3	7.80	K	T	
5	Lưu Trí	Bảo		8/3	6.50	Tb	T	
6	Huỳnh Diễm	Hằng	x	8/3	5.90	Tb	T	
7	Nguyễn Phạm Gia	Hân	x	8/3	6.00	Tb	T	
8	Lê Nguyễn Minh	Huy		8/3	9.10	G	T	
9	Trần Minh	Huy		8/3	7.00	K	T	
10	Nguyễn Trần Duy	Khang		8/3	5.10	Tb	K	
11	Phùng Quốc	Khánh		8/3	5.00	Tb	T	
12	Phạm Nguyễn Đăng	Khôi		8/3	8.20	G	T	
13	Trần Huệ	Linh	x	8/3	6.20	Tb	K	
14	Trần Kim	Linh	x	8/3	8.40	G	T	
15	Nguyễn Thiên	Lộc		8/3	5.60	Tb	T	
16	Lê Nguyễn Kim	Ngân	x	8/3	8.60	G	T	
17	Phan Ngọc Hải	Ngân	x	8/3	7.80	Tb	T	
18	Nguyễn Minh Gia	Nghi	x	8/3	5.40	Tb	K	
19	Thạch Lê Bảo	Ngọc	x	8/3	6.80	K	T	
20	Phạm Ngọc	Nhiên	x	8/3	7.50	K	T	
21	Nguyễn Quỳnh	Như	x	8/3	7.20	K	K	
22	Nguyễn Ngọc Việt	Pháp		8/3	5.80	Tb	K	
23	Hồ Gia	Phát		8/3	8.20	G	T	
24	Cao Thiên	Phú		8/3	8.60	G	T	
25	Tăng Hà Gia	Phúc		8/3	6.60	K	T	
26	Huỳnh Nguyễn Anh	Quân		8/3	7.60	K	T	
27	Thái Hoàng	Quyên	x	8/3	9.60	G	T	
28	Châu Hoàng	Sâm		8/3	6.70	K	T	
29	Nguyễn Minh	Thành		8/3	5.10	Tb	T	
30	Mã Thị Như	Thảo	x	8/3	6.50	Tb	Tb	
31	Quách Đại	Thắng		8/3	5.80	Tb	T	
32	Lý Bùi Thu	Thủy	x	8/3	6.80	Tb	T	
33	Triệu Chiang Minh	Thư	x	8/3	7.40	K	K	
34	Lưu Phước Vĩnh	Toàn		8/3	5.90	Tb	T	
35	Nguyễn Đào Ngọc	Trâm	x	8/3	7.10	K	T	
36	Giang Trọng	Trí		8/3	8.50	G	T	
37	Nguyễn Huỳnh Anh	Trí		8/3	7.10	K	T	
38	Nguyễn Minh	Trí		8/3	5.50	Tb	K	
39	Lê Thiên	Tú		8/3	7.00	K	T	
40	Tô Gia	Tuấn		8/3	6.30	Tb	T	
41	Lê Hoàn Phương	Uyên	x	8/3	7.40	K	T	
42	Nguyễn Tạ Khánh	Vy	x	8/3	7.70	K	T	
43	Trần Nguyễn Tường	Vy	x	8/3	8.30	G	T	
44								
45								

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/4
Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Thái Quốc	An		8/4	6.00	Tb	T	
2	Lý Khả	Anh	x	8/4	6.80	K	T	
3	Diệp Khang	Bính		8/4	6.80	K	T	
4	Đào Ngọc Ngân	Hà	x	8/4	6.30	Tb	T	
5	Lê Hoàn Trọng	Hiếu		8/4	5.90	Tb	T	
6	Nguyễn Gia	Huy		8/4	7.00	K	T	
7	Nguyễn Nhật	Hung		8/4	6.80	K	T	
8	Trương Quang Việt	Hưng		8/4	7.70	K	T	
9	Nguyễn Hoàng Gia	Khiêm		8/4	5.20	Tb	K	
10	Phú Minh	Khôi		8/4	7.70	K	T	
11	Nguyễn Phạm Phương	Linh	x	8/4	6.60	Tb	K	
12	Đỗ Gia	Lộc		8/4	8.50	G	T	
13	Ngô Bửu	Lộc		8/4	6.70	Tb	T	
14	Nguyễn Thái Minh	Luân		8/4	7.40	K	T	
15	Nguyễn Hà Trúc	Mỹ	x	8/4	8.90	G	T	
16	Nguyễn Bảo	Ngân	x	8/4	8.30	K	T	
17	Nguyễn Thiên	Ngân	x	8/4	7.60	K	T	
18	Trần Nhật Khánh	Ngân		8/4	7.00	Tb	T	
19	Nguyễn Hữu	Nghị		Học lại				
20	Bùi Như Bảo	Ngọc	x	8/4	7.30	K	T	
21	Trần Nguyễn Yên	Nhi	x	8/4	8.90	G	T	
22	Hoàng Quỳnh	Như	x	8/4	7.70	K	T	
23	Lê Bảo	Như	x	8/4	8.80	G	T	
24	Huỳnh Ngọc	Phát		8/4	8.60	G	T	
25	Đỗ Hoàng	Phúc		8/4	8.10	K	T	
26	Nguyễn	Phúc		8/4	7.40	K	T	
27	Châu Uyên	Quân	x	8/4	6.90	K	T	
28	Nguyễn Thanh	Son		8/4	5.60	Tb	K	
29	Đặng Nguyễn Thanh	Tân		8/4	5.70	Tb	K	
30	Trần Ngọc Phương	Thùy	x	8/4	7.40	K	T	
31	Cao Võ Cẩm	Tiên	x	8/4	8.10	K	T	
32	Trương Ngọc Thùy	Trang	x	8/4	7.40	K	T	
33	Bùi Dương Minh	Trân	x	8/4	7.30	K	T	
34	Thái Ngọc Bảo	Trân	x	8/4	9.30	G	T	
35	Trần Thanh	Triết		8/4	8.90	G	T	
36	Vũ Mạnh	Tuấn		8/4	8.50	G	T	
37	Phạm Lê Hoàng	Yến	x	8/4	7.60	K	T	
38								
39								
40								
41								
42								
43								
44								
45								

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/5

Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Vô Trúc	An	x	8/5	8.40	G	T	
2	Chew Việt	Ân	x	8/5	7.70	K	T	
3	Nguyễn Thiện	Bảo		8/5	7.50	K	T	
4	Lê Vũ Khắc	Duy		8/5	5.50	Tb	Tb	
5	Phạm Lê	Duy		8/5	7.50	K	T	
6	Tăng Quốc	Duy		8/5	6.60	K	T	
7	Nguyễn Xuân Anh	Đào	x	8/5	5.90	Tb	T	
8	Phạm Ngọc Minh	Hạnh	x	8/5	6.80	Tb	K	
9	Lê Gia	Hiệp		8/5	8.80	G	T	
10	Huỳnh Quốc	Hoàng		8/5	9.30	G	T	
11	Nguyễn Minh	Hùng		8/5	5.90	Tb	T	
12	Châu Phạm Đức	Huy		8/5	9.10	G	T	
13	Cổ Minh	Khang		8/5	8.50	G	T	
14	Nguyễn Minh	Khoa		8/5	6.70	K	T	
15	Phạm Đăng	Khôi		8/5	8.50	G	T	
16	Trịnh Hoài	Nam		8/5	6.30	Tb	T	
17	Long Phương	Nghi	x	8/5	7.80	K	T	
18	Trần Xuân	Nghi	x	8/5	7.00	K	T	
19	Lê Thành	Nhân		8/5	8.90	G	T	
20	Nguyễn Trọng	Nhân		8/5	6.30	Tb	T	
21	Lôi Bảo	Nhi	x	8/5	6.70	K	T	
22	Đặng Quỳnh	Như	x	8/5	7.70	K	T	
23	Trịnh Hồng Tó	Như	x	8/5	9.30	G	T	
24	Nguyễn Vĩnh	Phát		8/5	7.20	K	T	
25	Trần Tấn	Phát		8/5	7.60	K	T	
26	Nguyễn Huyền Thy	Phương	x	8/5	7.20	K	T	
27	Lâm Phước	Sang		8/5	8.10	G	T	
28	Nguyễn Đồng	Tâm		8/5	7.10	K	T	
29	Lâm Phú	Thành		8/5	6.00	Tb	T	
30	Hồ Ngọc Xuân	Thảo	x	8/5	8.10	G	T	
31	Lê Thị Thúy	Thiện	x	8/5	8.00	K	T	
32	Lê Trí	Thiện		8/5	8.90	G	T	
33	Nguyễn Huỳnh Thanh	Thư	x	8/5	5.80	Tb	T	
34	Nguyễn Vũ Hoài	Thương	x	8/5	8.10	G	T	
35	Võ Đình Mai	Thy	x	8/5	6.10	Tb	T	
36	Nguyễn Minh	Tiến		8/5	6.70	K	T	
37	La Huỳnh Thanh	Trúc	x	8/5	9.10	G	T	
38	Nguyễn Quang	Trường		8/5	9.50	G	T	
39	Chew Bảo	Tuấn		8/5	8.50	G	T	
40	Tô Anh	Tuấn		8/5	7.80	K	T	
41	Huỳnh Bùi Tường	Vi	x	8/5	5.10	Tb	K	
42	Lê Phúc	Vinh		8/5	6.60	K	T	
43	Trần Nguyễn Nhật	Vy	x	8/5	7.30	K	T	
44								
45								

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/6
Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Cao Trần Lan	Anh	x	8/6	8.40	G	K	
2	Lê Phạm Phương	Anh	x	8/6	8.50	G	T	
3	Lê Hoàng	Bách		8/6	9.10	G	T	
4	Lê Lộc Gia	Bảo		8/6	9.30	G	T	
5	Nguyễn Thiên	Bảo		8/6	8.60	G	T	
6	Hồ Bảo	Châu	x	8/6	9.50	G	T	
7	Phan Tấn	Dũng		8/6	8.80	G	T	
8	Dương Tuấn	Đạt		8/6	8.40	G	T	
9	Lê Ngọc	Hân	x	8/6	8.50	G	T	
10	Huỳnh Việt	Hiên		8/6	9.20	G	T	
11	Trịnh Quốc	Hùng		8/6	7.00	Tb	T	
12	Phạm Anh	Huy		8/6	8.10	G	T	
13	Đặng Thanh	Huyền	x	8/6	8.60	G	T	
14	Nguyễn Bảo	Khang		8/6	6.30	Tb	T	
15	Phan Nguyễn Đăng	Khoa		8/6	8.20	G	T	
16	Trần Minh	Khôi		8/6	7.20	K	T	
17	Nhan Phúc	Lâm		8/6	6.30	Tb	T	
18	Võ Hoàng	Long		8/6	9.10	G	T	
19	Lê Tú	Mỹ	x	8/6	7.00	K	K	
20	Võ Hoàng	Nam		8/6	6.80	K	T	
21	Lương Gia	Ngọc	x	8/6	6.80	Tb	T	
22	Hoàng Khôi	Nguyên		8/6	8.80	G	T	
23	Thái Huỳnh	Nhân		8/6	6.60	Tb	T	
24	Huỳnh Ngọc Tâm	Như	x	8/6	7.60	Tb	K	
25	Nguyễn Hoàng Gia	Phú		8/6	8.90	G	T	
26	Trần Minh	Quân		8/6	8.20	K	T	
27	Nguyễn Lê Tường	Quyên	x	8/6	8.70	G	T	
28	Lương Chí	Thiện		8/6	9.40	G	T	
29	Nguyễn Quý Ngọc	Thúy	x	8/6	7.50	Tb	T	
30	Phạm Hồng	Tiên	x	8/6	8.10	G	T	
31	Phạm Thủy	Tiên	x	8/6	6.80	Tb	T	
32	Hồ Châu Hương	Trang	x	8/6	9.40	G	T	
33	Trần Bảo	Trâm	x	8/6	8.70	G	T	
34	Lê Nguyễn Bảo	Trân	x	8/6	7.10	K	K	
35	Phạm Lê Minh	Trí		8/6	9.60	G	T	
36	Mai Huỳnh Thanh	Tú	x	8/6	7.70	K	T	
37	Trần Gia	Tuấn		8/6	7.00	Tb	T	
38	Trần Thúc Minh	Tuệ	x	8/6	8.50	G	T	
39	Đặng Phước	Tỷ		8/6	9.00	G	T	
40	Nguyễn Ngọc Phương	Uyên	x	8/6	8.00	K	T	
41	Phạm Thiên	Vũ		8/6	8.50	G	T	
42	Trần Quang	Vũ		8/6	8.10	K	T	
43	Nguyễn Hoàng Phương	Vy	x	8/6	7.70	K	T	
44								
45								

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/7

Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Nguyễn Trang	Anh	x	8/7	5.80	Tb	T	
2	Huỳnh Thiên	Bảo		8/7	8.60	G	T	
3	Trần Đức Trí	Dũng		8/7	8.30	G	K	
4	Phùng Phúc	Điền		8/7	8.90	G	T	
5	Nguyễn Minh	Đức		8/7	7.00	K	T	
6	Trần Hoàng	Hiệp		8/7	7.50	K	T	
7	Nguyễn Lê Trung	Hiếu		8/7	8.50	K	T	
8	Nguyễn Nhật	Huy		8/7	8.60	G	T	
9	Phan Minh	Huy		8/7	7.20	K	T	
10	Trần Gia	Huy		8/7	8.00	G	T	
11	Nguyễn Tuấn	Khải		8/7	8.10	G	T	
12	Nguyễn Liễu Ngọc	Khánh		8/7	8.20	K	T	
13	Nguyễn Minh	Khôi		8/7	7.00	K	T	
14	Vũ Hoàng	Khôi		8/7	8.60	G	T	
15	Lê Bảo	Khuê	x	8/7	7.90	K	T	
16	Ngô Anh	Kiệt		8/7	7.70	K	T	
17	Trần Tấn	Lợi		8/7	9.00	G	T	
18	Đỗ Thái Hoàng	Nam		8/7	8.10	G	T	
19	Phan Kim	Ngân	x	8/7	6.50	Tb	T	
20	Nguyễn Ngọc Thảo	Nguyên	x	8/7	8.60	G	T	
21	Huỳnh Tuyết	Nhi	x	8/7	9.00	G	T	
22	Hoàng Nhật	Phát		8/7	8.10	G	T	
23	Nguyễn Đình Đức	Phát		8/7	8.60	G	T	
24	Nguyễn Trọng	Phát		8/7	8.60	G	T	
25	Vũ Đình	Phi		8/7	8.80	G	T	
26	Lâm Nguyên	Phúc		8/7	9.00	G	T	
27	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	x	8/7	8.10	K	T	
28	Võ Anh	Quân		8/7	8.20	G	T	
29	Trần Mai	Quỳnh	x	8/7	8.10	G	T	
30	Nguyễn Thế	Tài		8/7	7.70	K	T	
31	Lê Huỳnh Linh	Tâm		8/7	8.60	G	T	
32	Lưu Nguyễn Quốc	Tân		8/7	7.80	K	T	
33	Trang Phạm Hải	Thiên		8/7	8.70	G	T	
34	Nguyễn Ngọc Anh	Thy	x	8/7	8.10	K	T	
35	Nguyễn Thái Thủy	Tiên	x	8/7	8.50	G	T	
36	Mai Hiền	Tiến		8/7	7.70	K	T	
37	Vương Ngọc	Trâm	x	8/7	7.90	K	T	
38	Nguyễn Ngọc Phương	Trình	x	8/7	8.50	G	T	
39	Vũ Quốc	Trung		8/7	7.70	K	T	
40	Lâm Nguyên	Tường		8/7	9.00	G	T	
41	Nguyễn Kỳ Phương	Uyên	x	8/7	9.00	G	T	
42	Lý Thanh	Vy	x	8/7	7.90	K	K	
43	Trần Ngọc Thúy	Vy	x	8/7	8.30	G	T	
44								
45								

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/8
Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Lê Hữu Duy	An	x	8/8	9.00	G	T	
2	Phạm Nguyễn Mai	Anh	x	8/8	7.90	K	T	
3	Phan Ngọc Mai	Anh	x	8/8	7.80	K	T	
4	Nguyễn Khang	Dũng		8/8	7.00	Tb	T	
5	Văn Khánh Hữu	Duyên	x	8/8	8.10	K	T	
6	Nguyễn Minh	Đại		8/8	8.20	K	T	
7	Nguyễn Võ Minh	Đan	x	8/8	6.50	Tb	K	
8	Lê Hoa Hoàng	Gia		8/8	8.80	G	T	
9	Lê Ngọc Bảo	Hân	x	8/8	6.60	Tb	T	
10	Võ Uy	Hoàng		8/8	7.70	K	T	
11	Trần Quang	Huy		8/8	8.20	K	T	
12	Lê Trương Hoàng	Khang		8/8	8.60	G	T	
13	Võ Nguyễn Minh	Khang		8/8	7.20	Tb	T	
14	Lê Hoàng Tiểu	Long		8/8	7.90	K	T	
15	Trần Bảo	Long		8/8	8.90	G	T	
16	Trần Lê Thiên	Long		8/8	6.70	Tb	T	
17	Trương Khai	Minh		8/8	7.80	K	T	
18	Nguyễn Thụy	Ngân	x	8/8	8.60	G	T	
19	Trần Bội	Nghi	x	8/8	8.40	G	T	
20	Trần Nguyễn Khánh	Như	x	8/8	8.10	K	T	
21	Nguyễn Đình	Phúc		8/8	9.30	G	T	
22	Nguyễn Hồng	Phúc	x	8/8	9.00	G	T	
23	Vong Châu	Phúc		8/8	8.00	K	T	
24	Tăng Ngọc	San	x	8/8	8.40	G	T	
25	Nguyễn Tuấn	Tài		8/8	8.30	K	T	
26	Đặng Phương	Thảo	x	8/8	8.30	K	T	
27	Lữ Khánh	Thi	x	8/8	8.40	G	T	
28	Nguyễn Lạc	Thiên		8/8	7.90	K	T	
29	Trịnh Phương	Thúy	x	8/8	6.60	K	T	
30	Dương Ngọc Anh	Thư	x	8/8	7.70	K	T	
31	Đỗ Thùy	Trâm	x	8/8	8.60	G	T	
32	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm	x	8/8	8.30	G	T	
33	Nguyễn Minh	Trí		8/8	7.60	K	T	
34	Nguyễn Nhân	Trí		8/8	8.30	G	T	
35	Nguyễn Minh	Triết		8/8	7.00	K	K	
36	Bùi Thanh	Trúc	x	8/8	6.30	Tb	T	
37	Trịnh Việt	Trung		8/8	5.50	Tb	T	
38	Trương Thanh	Tùng		8/8	7.60	K	K	
39	Cao Thị Khánh	Vân	x	8/8	8.80	G	T	
40	Thái Quách Tường	Vy	x	8/8	7.00	K	T	
41								
42								
43								
44								
45								

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/9
Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Đình Quốc	An		8/9	8.10	K	T	
2	Trần Khánh	An	x	8/9	8.60	G	T	
3	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	x	8/9	8.90	G	T	
4	Nguyễn Ngọc	Ánh	x	8/9	7.40	K	T	
5	Đào Quốc	Bảo		8/9	7.20	K	T	
6	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo		8/9	7.90	K	T	
7	Đoàn Ngọc	Châu	x	8/9	7.20	K	T	
8	Huỳnh Ngọc Bảo	Châu	x	8/9	7.40	K	T	
9	Lương Thị Hồng	Hân	x	8/9	8.40	G	T	
10	Nguyễn Phan Gia	Huy		8/9	9.00	G	T	
11	Nguyễn Hải	Khang		8/9	8.30	G	T	
12	Nguyễn Tấn Phúc An	Khang		8/9	6.50	K	T	
13	Trần Duy	Khang		8/9	8.10	G	T	
14	Đặng Lễ Minh	Khoa		8/9	7.00	K	T	
15	Vương Nguyễn Anh	Kiệt		8/9	7.40	K	K	
16	Lê Nguyễn Khánh	Linh	x	8/9	7.50	K	T	
17	Nguyễn Khánh	Linh	x	8/9	7.10	K	T	
18	Chu Thị Thanh	Loan	x	8/9	7.50	K	T	
19	Huỳnh Thanh	Ngọc	x	8/9	8.00	K	T	
20	Nguyễn Minh	Ngọc	x	8/9	7.40	K	T	
21	Nguyễn Thanh	Ngọc	x	8/9	8.40	G	T	
22	Mai Hữu Khôi	Nguyên		8/9	6.50	Tb	T	
23	Lê Quỳnh	Như	x	8/9	7.80	K	T	
24	Nguyễn Quỳnh Ý	Như	x	8/9	7.50	K	T	
25	Tô Uyển	Như	x	8/9	8.80	G	T	
26	Đặng Thanh	Phong		8/9	7.30	K	T	
27	Hà Gia	Phúc		8/9	7.80	K	T	
28	Nguyễn Hoàng	Phúc		8/9	7.00	K	T	
29	Châu Ngọc Minh	Tâm		8/9	6.50	Tb	T	
30	Lương Lực	Thăng		8/9	6.10	Tb	T	
31	Nguyễn Quốc	Thiện		8/9	7.80	K	T	
32	Cao Quốc	Thịnh		8/9	7.10	Tb	T	
33	Nguyễn Kim Thiên	Thư	x	8/9	9.00	G	T	
34	Huỳnh Ngọc Thủy	Tiên	x	8/9	6.50	K	T	
35	Phan Trung	Toàn		8/9	5.50	Tb	T	
36	Ngô Hoàng	Trâm	x	8/9	8.30	G	T	
37	Nguyễn Vũ Thành	Trí		8/9	6.10	Tb	T	
38	Huỳnh Ngọc	Trúc	x	8/9	8.80	G	T	
39	Lê Anh	Tuấn		8/9	8.70	G	T	
40	Dương Thái	Tuyên		8/9	6.50	Tb	T	
41	Trần Gia	Vy	x	8/9	7.30	K	T	
42								
43								
44								
45								